

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2022/DS-PT

Ngày 28-7-2022

V/v “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai

Các Thẩm phán: Ông Hà Chí Quốc

Bà Phạm Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Tâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/TLPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 129/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Hoàng T, sinh năm 1961; địa chỉ: 638/3 Lê Hồng Phong, phường 10, quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;

+ Bà Nguyễn Thị Hoàng H, sinh năm 1960; địa chỉ: 122/13 Bùi Đình Túy, phường 12, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Nguyễn Thị Hoàng T, sinh năm 1961; địa chỉ: 638/3 Lê Hồng Phong, phường 10, quận 10, TP Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 11-3-2022);

2. Bị đơn:

+ Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1977;

+ Chị Trần Bích T1, sinh năm 1978;

Cùng cư trú tại: Tổ 13, Quốc lộ 22A, khu phố A, phường A1, thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của chị T1: Anh Phạm Ngọc L, sinh năm 1977; (vợ anh L) cư trú cùng địa chỉ với anh L;

3. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Hoàng T là nguyên đơn.

Tại phiên tòa, bà T, bà H, anh L có mặt; chị T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15-4-2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Do quen biết qua việc mua bán trà nên vào tháng 3-2018, bà và bà Nguyễn Thị Hoàng H đã cho vợ chồng anh Phạm Ngọc L, chị Trần Thị Bích Trâm vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bằng hình thức chuyển tiền qua Ngân hàng Thương mại cổ phần C (gọi tắt là Ngân hàng C) với tài khoản người chuyển tiền là Bà H và tên tài khoản thụ hưởng là anh L, qua 02 lần cụ thể như sau:

+ Lần 01: Vào ngày 03-3-2018, với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) kèm nội dung: “Chi Hoa, chi Trang chuyen cho vo chong Linh Tram muon trong 6 thang”.

+ Lần 02: Vào ngày 05-3-2018, với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) kèm nội dung: “Chi Hoa, chi Trang chuyen cho vo chong Linh Tram muon trong 6 thang, lan 2”.

Hai bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 03%/tháng và thời hạn trả tiền là 06 tháng. Anh L có giao cho bà bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 229855 ngày 18-11-2015 đứng tên anh L và chị T1 để làm tin.

Sau khi vay, anh L trả tiền lãi đến ngày 18-8-2020 thì ngừng trả lãi cho đến nay. Bà có nhận được số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) vào ngày 26-9-2020 do anh L chuyển khoản, nhưng không phải tiền anh L trả cho khoản vay gốc 100.000.000 đồng ngày 03 và ngày 05-3-2018, mà là trả tiền mua bán trà và các khoản vay khác giữa bà và anh L.

Trước ngày 27-12-2020 (âm lịch) bà có làm giấy chốt nợ gửi qua Zalo cho anh L. Tuy nhiên, bà và anh L phát hiện có sai sót (bà không còn nhớ rõ đã sai những gì), sau đó anh L có đến gặp bà và bà H để chốt nợ nhưng vẫn không thỏa thuận được.

Bà T và bà H yêu cầu vợ chồng anh L, chị T1 trả số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 10-2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án với lãi suất 02%/tháng. Ngày 23-3-2022, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, yêu cầu tính lãi từ ngày 07-4-2021 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án.

Bị đơn chị Trần Bích T1, anh Phạm Ngọc L trình bày:

Anh chị thừa nhận có vay của bà T và bà H số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 03-3-2018 và 05-3-2018 với lãi suất 03%/tháng, thời hạn vay 06 tháng. Khi vay tiền anh có giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 299855 ngày 18-11-2015 do vợ chồng anh đứng tên cho bà T giữ để làm tin.

Vợ chồng anh chị đã trả tiền lãi đối với khoản vay trên đến ngày 18-8-2020. Ngày 26-9-2020, anh có chuyển 75.000.000 đồng qua Ngân hàng C cho bà T, trong đó có 50.000.000 đồng trả tiền vay và 25.000.000 đồng tiền mua bán trà (ghi rõ trong nội dung chuyển khoản). Sau đó, bà T gửi giấy chốt nợ qua Zalo cho anh, tuy nhiên nhận thấy có sai sót trong việc tính số tiền lãi đã trả nên anh đã đến gặp bà T yêu cầu sửa lại nhưng hai bên vẫn không thống nhất được, do đó, anh không tiếp tục trả lãi nữa.

Từ sau khi vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 03-3-2018 và ngày 05-3-2018 thì anh chị không vay mượn thêm số tiền nào khác của bà T mà giữa anh và bà T chỉ có giao dịch mua bán trà với nhau. Anh chị xác định chỉ còn nợ bà T số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và đồng ý trả, đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà T, bà H. Đồng thời, anh yêu cầu bà T, bà H trả lại cho vợ chồng anh bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 229855 ngày 18-11-2015 do vợ chồng anh đứng tên.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1.

Buộc anh Phạm Ngọc L, chị Trần Bích T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H số tiền 36.773.000 (ba mươi sáu triệu bảy trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1, yêu cầu trả số tiền nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Bà T, bà H có nghĩa vụ trả lại cho anh L, chị T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 229855, sổ vào sổ cấp GCN: CS14957 ngày 18-11-2015 do Sở Tài nguyên

và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1 cùng đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24-4-2022, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Số tiền anh L, chị T1 chuyển khoản trả cho bà 75.000.000 đồng toàn bộ là trả tiền nợ mua bán trả nên bà xác định anh L, chị T1 không còn nợ tiền trả của bà. Do khi anh L chuyển khoản bà không chú ý nội dung chuyển khoản nên không có ý kiến gì về vấn đề này với anh L. Bà yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ tháng 9/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Lý do tại cấp sơ thẩm bà chỉ yêu cầu trả lãi từ ngày 07-4-2021 là vì bà không am hiểu pháp luật, nghĩ chỉ được yêu cầu như vậy vì đó là ngày bà làm đơn yêu cầu giải quyết, không phải bà muốn bỏ khoản lãi này.

- Bị đơn, anh L trình bày: Hiện vợ chồng anh còn nợ tiền trả của nguyên đơn khoảng hai mươi mấy triệu, chưa tính con số chính xác được, nhưng nếu nguyên đơn đồng ý, anh sẽ trả cho nguyên đơn số tiền gốc 72 triệu đồng bao gồm nợ vay và nợ tiền trả. Ngoài ra, anh đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định của pháp luật tính từ tháng 9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm đối với khoản tiền gốc còn nợ.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: **Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn đồng ý trả khoản tiền lãi từ tháng 9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn, nhận thấy: Hai bên đương sự đều thống nhất: Ngày 03-3-2018 và ngày 05-3-2018 có hợp đồng vay số tiền 100.000.000 đồng là có thật; ngoài ra, giữa hai bên còn có hợp đồng mua bán trà. Vào ngày 28-8-2020, nguyên đơn gửi cho bị đơn bản tính tiền nợ của 02 hợp đồng nêu trên qua mạng xã hội Zalo, tuy nhiên, hai bên không thống nhất nội dung tính tiền. Vào ngày 26-9-2020, vợ chồng anh L, chị T1 có chuyển khoản trả cho nguyên đơn số tiền 75.000.000 đồng.

[2] Nguyên đơn cho rằng trong số tiền 75.000.000 đồng có 50.000.000 đồng anh L, chị T1 trả tiền vay nhưng trả cho khoản vay khác, không phải là khoản vay bà đang khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cho rằng toàn bộ số tiền 75.000.000 đồng mà vợ chồng anh L chị T1 trả cho bà là trả nợ tiền trà, do bà không để ý nội dung chuyển khoản nên không có ý kiến đối với anh L, chị T1. Nhưng nội dung chuyển khoản đã thể hiện rõ “*TRA 50TRD TIEN VAY GOC, THANH TOAN 25TRD TIEN TRA*”. Nguyên đơn không thừa nhận nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, lí do nguyên đơn nêu ra do “*không để ý nội dung chuyển khoản nên không có ý kiến*” là không có cơ sở. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về số tiền lãi: Tại cấp phúc thẩm, bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của nguyên đơn nên cần ghi nhận. Tiền lãi được tính lại như sau: Xác định hợp đồng vay có lãi và có kỳ hạn quy định tại Điều 470 của Bộ luật dân sự, tiền lãi được tính theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự (tiền lãi thỏa thuận không được vượt qua 20%/năm).

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng anh L đã trả cho bà T vào ngày 26-9-2020 anh L không yêu cầu gì đối với số tiền lãi mà anh L đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng nợ gốc còn lại mà anh L có nghĩa vụ trả cho bà T được tính lại như sau:

+ Số tiền lãi theo thỏa thuận mà anh L đã trả cho bà T từ ngày 05-3-2018 đến ngày 18-8-2020 là:

29 tháng 13 ngày x 03%/tháng x 50.000.000 đồng = 44.150.000 (bốn mươi bốn triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi theo quy định của pháp luật mà anh L phải trả cho bà T từ ngày 05-3-2018 đến ngày 26-4-2022 là:

49 tháng 21 ngày x 1,66%/tháng (20%/năm) x 50.000.000 đồng = 41.251.000 đồng (bốn mươi một triệu hai trăm năm mươi một nghìn) đồng.

+ Số tiền lãi đã trả theo thỏa thuận vượt quá tiền lãi theo quy định là:

44.150.000 đồng - 41.251.000 đồng = 2.899.000 (hai triệu, tám trăm, chín mươi chín nghìn) đồng.

Khấu trừ số tiền lãi đã trả vượt mức quy định vào số tiền nợ gốc mà anh L phải trả cho bà T, bà H là: 50.000.000 đồng - 2.899.000 đồng = 47.101.000 đồng. Vợ chồng anh L chị T1 phải trả bà T, bà H số tiền nợ gốc là 47.101.000 đồng.

[4] Về tiền lãi chậm thi hành án, cấp sơ thẩm tuyên chưa đúng với hướng dẫn tại điểm a, khoản 1, Điều 13 của Nghị quyết 01/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên cần sửa án về phần này.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Án phí: Căn cứ Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà T, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, bà T và bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Anh L, chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà T và bà H là: 47.101.000 đồng x 5% = 2.355.000 (hai triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2022, của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Tây Ninh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1.

2. Buộc vợ chồng anh Phạm Ngọc L, chị Trần Bích T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H số tiền 47.101.000 (bốn mươi bảy triệu, một trăm linh một nghìn) đồng.

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1, yêu cầu trả số tiền nợ gốc 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

5. Bà T, bà H có nghĩa vụ trả lại cho anh L, chị T1 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 229855, sổ vào sổ cấp GCN: CS14957 ngày 18-11-2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp, anh Phạm Ngọc L và chị Trần Bích T1 cùng đứng tên.

6. Án phí: Bà Nguyễn Thị Hoàng T, bà Nguyễn Thị Hoàng H được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Anh L, chị T1 phải chịu 2.355.000 (hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Hồng Mai